

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1154/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 02 tháng 6 năm 2021

CTY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL VU BA.

CV Số: 72
ĐẾN Ngày: 03/6/2021
Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng
sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy
định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/2018/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính
quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ
công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền
sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
1184/TTr-SNN ngày 21/5/2021 và Văn bản số 1197/SNN-CCTL ngày 21/5/2021; Sở Tài
chính tại Tờ trình số 304/TTr-STC ngày 25/5/2021 về việc phê duyệt kết quả tưới, tiêu
nước và kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020, chi tiết như sau:**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (chủ động)
I	Tổng diện tích (ha)	Ha	259.612,35	139.902,59	19.019,31	100.690,45
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	Ha	155.755,71	85.081,37	1.829,60	68.844,74
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVĐ	Ha	42.750,49	25.172,43	295,14	17.282,92
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	4.317,86	1.468,81		2.849,05
4	Thủy sản	Ha	15.758,73	11.475,48	4.283,25	
5	Làm muối	Ha	703,28		703,28	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (chủ động)
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	Ha	40.326,28	16.704,50	11.908,04	11.713,74
II	Mức thu					
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000đ/ha		1.646,00	806,40	1.399,00
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVĐ	1000đ/ha		658,40	322,56	559,60
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1000đ/ha		1.316,80		1.119,20
4	Thủy sản	1000đ/ha		2.500,00	1.250,00	
5	Làm muối	1000đ/ha			4.000,00	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1000đ/ha		57,61	28,22	48,97
III	Tổng kinh phí theo diện tích tưới tiêu	1000 đ	308.023.962	188.202.625	10.073.804	109.747.533
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000 đ	237.833.043	140.043.923	1.475.330	96.313.790
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVĐ	1000 đ	26.340.226	16.573.528	95.176	9.671.522
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1000 đ	5.122.785	1.934.128		3.188.657
4	Thủy sản	1000 đ	34.042.786	28.688.700	5.354.086	
5	Làm muối	1000 đ	2.813.120		2.813.120	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1000 đ	1.872.002	962.346	336.092	573.564
IV	Kinh phí tạo nguồn	1000 đ	15.026.730			
V	Kinh phí thực tế được hỗ trợ (III-IV)	1000 đ	292.997.232			
VI	Kinh phí đã cấp	1000 đ	293.151.700			
VII	Kinh phí hoàn trả ngân sách tỉnh	1000 đ	30.900			
VIII	Kinh phí thiếu/thừa (V-VI+VII)	1000 đ	-123.568			
	Trong đó:					
A	Công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn NS do các Công ty TNHH MTV KTCTTL quản lý (chi tiết theo phụ lục I kèm theo)					
I	Diện tích (ha)	Ha	255.686,10	138.088,59	17.192,02	100.405,49
1	Tưới tiêu chủ động cây lúa	Ha	154.082,62	83.923,36	1.349,00	68.810,26
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVĐ	Ha	41.717,28	24.665,54		17.051,74
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	4.298,56	1.468,81		2.829,75
4	Thủy sản	Ha	14.558,08	11.326,38	3.231,70	
5	Làm muối	Ha	703,28		703,28	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	Ha	40.326,28	16.704,50	11.908,04	11.713,74

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (chủ động)
II	Kinh phí theo diện tích	1000 đ	303.415.062	185.590.065	8.276.671	109.548.326
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000 đ	235.491.236	138.137.850	1.087.834	96.265.552
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVĐ	1000 đ	25.781.945	16.239.791		9.542.154
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1000 đ	5.101.184	1.934.128		3.167.056
4	Thủy sản	1000 đ	32.355.575	28.315.950	4.039.625	
5	Làm muối	1000 đ	2.813.120		2.813.120	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1000 đ	1.872.002	962.346	336.092	573.564
III	Kinh phí tạo nguồn	1000 đ	15.026.730			
IV	Kinh phí thực tế được hỗ trợ	1000 đ	288.388.332			
V	Kinh phí đã cấp cho đơn vị	1000 đ	288.511.900			
VI	Kinh phí thiếu/thừa (IV-V)	1000 đ	-123.568			
B	Công trình thủy lợi đầu tư từ nguồn vốn ngoài NS hoặc một phần vốn NS do các huyện quản lý (chi tiết theo phụ lục II kèm theo)					
I	Về diện tích (ha)	Ha	3.926,25	1.814,00	1.827,29	284,96
1	Tưới tiêu chủ động cây lúa	Ha	1.673,09	1.158,01	480,60	34,48
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVĐ	Ha	1.033,21	506,89	295,14	231,18
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	19,30			19,30
4	Thủy sản	Ha	1.200,65	149,10	1.051,55	
II	Kinh phí thực hiện	1000 đ	4.608.900	2.612.560	1.797.133	199.207
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000 đ	2.341.807	1.906.073	387.496	48.238
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVĐ	1000 đ	558.281	333.737	95.176	129.368
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1000 đ	21.601			21.601
4	Thủy sản	1000 đ	1.687.211	372.750	1.314.461	
III	Kinh phí đã cấp cho đơn vị	1000 đ	4.639.800			
IV	Kinh phí hoàn trả ngân sách tỉnh	1000 đ	30.900			
V	Kinh phí thiếu/thừa (II-III+IV)	1000 đ				

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Nghĩa Hưng, Ý Yên, Giao Thủy, Xuân Trường và các Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP3, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Trần Anh Dũng

Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020
ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
(Kèm theo Quyết định số 1154 /QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Nam Định)

T	T	Nội dung	Tổng diện tích miền thu TLP (ha)	Lúa (ha)				Mạ, màu, CCN, CVD (ha)				Cây CNDN, cây ăn quả, hoa, cây DL (ha)				Nuôi trồng thủy sản (ha)				Diện tích tiêu thoát nước mặt		
				Cộng diện tích lúa	Tưới tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)	Cộng diện tích mạ, màu, CCN, CVD	Tưới tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)	Tưới tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)	Muối (ha)	Bơm điện (Chủ động)	Ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Động lực (Chủ động)	Trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)				
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
1		Tổng diện tích được HT	255.686,10	154.082,62	83.923,36	1.349,00	68.810,26	41.717,28	24.665,54	17.051,74	1.468,81	2.829,75	703,28	11.326,38	3.231,70	16.704,50	11.908,04	11.713,74				
		Vụ chiêm		76.516,41	42.733,98	619,50	33.162,93	11.564,66	7.545,13	4.019,53												
		Vụ mùa		77.566,21	41.189,38	729,50	35.647,33	13.115,80	8.197,47	4.918,33												
		Vụ đông						17.036,82	8.922,94	8.113,88												
2		Mức thu (10000)			1.646,00	806,40	1.399,00		658,40	559,60	1.316,80	1.119,20	4.000	2.500,00	1.250,00	57,61	28,22	48,97				
3		Tổng KP được HT	303.415.062	235.491.236	138.137.850	1.087.834	96.265.552	25.781.945	16.239.791	9.542.154	1.934.128	3.167.056	2.813.120	28.315.950	4.039.625	962.346	336.092	573.564				
		Vụ chiêm		117.234.634	70.340.131	499.565	46.394.938	7.217.042	4.967.714	2.249.328												
		Vụ mùa		118.256.602	67.797.719	588.269	49.870.614	8.149.512	5.397.214	2.752.298												
		Vụ đông						10.415.391	5.874.863	4.540.528												
4		Trà Cty Bắc Nam Hà	15.026.730																			
5		KP được HT thực tế	288.388.332																			
I		Công ty Ý Yên																				
		Tổng diện tích được HT	41.186.60	28.059.85	28.059.85			6.231.99	6.231.99		484.96			1.230,26		5.179,54						
		Vụ chiêm		13.842,65	13.842,65			1.838,25	1.838,25													
		Vụ mùa		14.217,20	14.217,20			1.747,74	1.747,74													
		Vụ đông						2.646,00	2.646,00													
		Tổng KP được HT	54.302.293	46.186.513	46.186.513			4.103.142	4.103.142		638.595			3.075.650		298.393						
		Vụ chiêm		22.785.002	22.785.002			1.210.304	1.210.304													
		Vụ mùa		23.401.511	23.401.511			1.150.712	1.150.712													
		Vụ đông						1.742.126	1.742.126													
		Trà Cty Bắc Nam Hà	7.225.888																			
		KP được HT thực tế	47.076.405																			
II		Công ty Vụ Bản																				
		Tổng diện tích được HT	28.447,27	17.870,86	17.870,86			5.292,89	5.292,89													
		Vụ chiêm		8.897,73	8.897,73			1.408,15	1.408,15													
		Vụ mùa		8.973,13	8.973,13			1.379,56	1.379,56													
		Vụ đông						2.505,18	2.505,18													
		Tổng KP được HT	35.304.479	29.415.436	29.415.436			3.484.839	3.484.839					2.149.350		254.854						
		Vụ chiêm		14.645.664	14.645.664			927.126	927.126													
		Vụ mùa		14.769.772	14.769.772			908.302	908.302													
		Vụ đông						1.649.411	1.649.411													
		Trà Cty Bắc Nam Hà	5.427.808																			
		KP được HT thực tế	29.876.671																			
III		Công ty Mỹ Thành																				
		Tổng diện tích được HT	13.896,85	7.531,00	7.531,00			1.594,74	1.594,74													
		Vụ chiêm		3.765,50	3.765,50			592,87	592,87													
		Vụ mùa		3.765,50	3.765,50			592,87	592,87													

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020

ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Nam Định)

T	T	Nội dung	Tổng diện tích miền thu TLP (ha)	Lúa (ha)				Mạ, màu, CCN, CVĐ (ha)				Cây CNĐN, cây ăn quả, hoa, cây DL (ha)			Nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích tiêu thoát nước mặt		
				Cộng diện tích lúa	Tưới tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)	Cộng diện tích mạ, màu, CCN, CVĐ	Tưới tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)	Tưới bằng bơm điện (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)	Muối (ha)	Bơm điện (Chủ động)	Ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Động lực (Chủ động)	Trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)		
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1		Tổng diện tích được HT	255.686,10	154.082,62	83.923,36	1.349,00	68.810,26	41.717,28	24.665,54	17.051,74	1.468,81	2.829,75	703,28	11.326,38	3.231,70	16.704,50	11.908,04	11.713,74		
		Vụ chiêm		76.516,41	42.733,98	619,50	33.162,93	11.564,66	7.543,13	4.019,53										
		Vụ mùa		77.566,21	41.189,38	729,50	35.647,33	13.115,80	8.197,47	4.918,33										
		Vụ đông						17.036,82	8.922,94	8.113,88										
2		Mức thu (1000đ)			1.646,00	806,40	1.399,00		658,40	559,60	1.316,80	1.119,20	4.000	2.500,00	1.250,00	57,61	28,22	48,97		
3		Tổng KP được HT	303.415.062	235.491.236	138.137.850	1.087.834	96.265.552	25.781.945	16.239.791	9.542.154	1.934.128	3.167.056	2.813.120	28.315.950	4.039.625	962.346	336.092	573.564		
		Vụ chiêm		117.234.634	70.340.131	499.565	46.394.938	7.217.042	4.967.714	2.249.328										
		Vụ mùa		118.256.602	67.797.719	588.269	49.870.614	8.149.512	5.397.214	2.752.298										
		Vụ đông						10.415.391	5.874.863	4.540.528										
4		Trà Cty Bắc Nam Hà	15.026.730																	
5		KP được HT thực tế	288.388.332																	
I		Công ty Yên																		
		Tổng diện tích được HT	41.186,60	28.059,85	28.059,85			6.231,99	6.231,99		484,96			1.230,26		5.179,54				
		Vụ chiêm		13.842,65	13.842,65			1.838,25	1.838,25											
		Vụ mùa		14.217,20	14.217,20			1.747,74	1.747,74											
		Vụ đông						2.646,00	2.646,00											
		Tổng KP được HT	54.302.293	46.186.513	46.186.513			4.103.142	4.103.142		638.595			3.075.650		298.393				
		Vụ chiêm		22.785.002	22.785.002			1.210.304	1.210.304											
		Vụ mùa		23.401.511	23.401.511			1.150.712	1.150.712											
		Vụ đông						1.742.126	1.742.126											
		Trà Cty Bắc Nam Hà	7.225.888																	
		KP được HT thực tế	47.076.405																	
II		Công ty Vụ Bản																		
		Tổng diện tích được HT	28.447,27	17.870,86	17.870,86			5.292,89	5.292,89					859,74		4.423,78				
		Vụ chiêm		8.897,73	8.897,73			1.408,15	1.408,15											
		Vụ mùa		8.973,13	8.973,13			1.379,56	1.379,56											
		Vụ đông						2.505,18	2.505,18											
		Tổng KP được HT	35.304.479	29.415.436	29.415.436			3.484.839	3.484.839					2.149.350		254.854				
		Vụ chiêm		14.645.664	14.645.664			927.126	927.126											
		Vụ mùa		14.769.772	14.769.772			908.302	908.302											
		Vụ đông						1.649.411	1.649.411											
		Trà Cty Bắc Nam Hà	5.427.808																	
		KP được HT thực tế	29.876.671																	
III		Công ty Mỹ Thành																		
		Tổng diện tích được HT	13.896,85	7.531,00	7.531,00			1.594,74	1.594,74					1.079,78		3.182,08				
		Vụ chiêm		3.765,50	3.765,50			592,87	592,87											
		Vụ mùa		3.765,50	3.765,50			592,87	592,87											

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI
ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC, HỢP TÁC DÙNG NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Nam Định)

TT	Nội dung	Tổng diện tích miền thu TLP (ha)	Lúa (ha)				Mạ, màu, CCN, CVĐ (ha)				Cây CNĐN, cây ăn quả, hoa, cây DL (ha)		DT NTTS (ha)	
			Công diện tích lúa	Tuổi tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)	Tuổi tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)	Bơm điện (Chủ động)	Trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Tổng diện tích được HT	3.926,25	1.673,09	1.158,01	480,60	34,48	1.033,21	506,89	295,14	231,18	19,30	149,10	1.051,55	
	Vụ chiêm		815,55	575,52	222,79	17,24	320,03	93,96	147,66	78,41				
	Vụ mùa		857,54	582,49	257,81	17,24	313,74	87,85	147,48	78,41				
	Vụ đông						399,44	325,08		74,36				
2	Mức thu (1000đ)			1.646,00	806,40	1.399,00		658,40	322,56	559,60	1.119,20	2.500,0	1.250,00	
3	Tổng KP được HT	4.608.900	2.341.807	1.906.073	387.496	48.238	558.281	333.737	95.176	129.368	21.601	372.750	1.314.461	
	Vụ chiêm		1.151.041	947.294	179.628	24.119	153.370	61.863	47.629	43.878				
	Vụ mùa		1.190.766	958.779	207.868	24.119	149.266	57.841	47.547	43.878				
	Vụ đông						255.645	214.033		41.612				
	Trong đó:													
I	Huyện Ý Yên													
	Tổng diện tích được HT	1.712,30	1.158,01	1.158,01			467,69	467,69				86,60		
	Vụ chiêm		575,52	575,52			93,96	93,96						
	Vụ mùa		582,49	582,49			87,67	87,67						
	Vụ đông						286,06	286,06						
	Tổng KP được HT	2.430.500	1.906.073	1.906.073			307.927	307.927				216.500		
	Vụ chiêm		947.294	947.294			61.863	61.863						
	Vụ mùa		958.779	958.779			57.722	57.722						
	Vụ đông						188.342	188.342						
II	Huyện Xuân Trường													
	Tổng diện tích được HT	515,04	112,64		78,16	34,48	231,18			231,18	19,30	62,50	89,42	
	Vụ chiêm		56,32		39,08	17,24	78,41			78,41				
	Vụ mùa		56,32		39,08	17,24	78,41			78,41				

[illegible]